

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2024

TP.HCM, tháng 04 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT
NAM**

**ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh**

**T/ +84 28 386 09003
F/ +84 28 386 07622**

**E/ info@tanphuvietnam.vn
W/ www.tanphuvietnam.vn**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1,524,665,883,443	1,442,379,817,752
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	128,952,637,903	219,535,413,358
1. Tiền	111	18,952,637,903	49,535,413,358
2. Các khoản tương đương tiền	112	110,000,000,000	170,000,000,000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	159,126,657,834	150,196,518,697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	159,126,657,834	150,196,518,697
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	618,509,515,010	524,089,587,052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	521,231,529,200	465,512,501,989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	64,031,670,875	35,141,911,733
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	34,267,296,670	24,642,460,709
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1,020,981,735)	(1,207,287,379)
IV/ Hàng tồn kho	140	586,717,296,290	538,587,569,360
1. Hàng tồn kho	141	586,852,562,717	538,722,835,787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(135,266,427)	(135,266,427)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	31,359,776,406	9,970,729,285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	30,926,883,053	9,827,788,096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	389,073,696	79,796,718
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	43,819,657	63,144,471
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200	535,803,288,029	526,607,684,892
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210	18,702,935,708	17,680,217,930
1. Phải thu dài hạn khác	216	18,702,935,708	17,680,217,930
II/ Tài sản cố định	220	383,916,547,389	401,043,301,234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	268,345,627,373	278,370,759,968
- Nguyên giá	222	695,257,966,252	689,733,270,390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(426,912,338,879)	(411,362,510,422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	108,235,482,080	114,972,663,147
- Nguyên giá	225	144,214,540,767	148,828,768,587
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(35,979,058,687)	(33,856,105,440)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7,335,437,936	7,699,878,119
- Nguyên giá	228	14,037,025,715	14,037,025,715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6,701,587,779)	(6,337,147,596)
III/ Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	96,930,706,201	67,580,191,062
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	96,930,706,201	67,580,191,062
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260	36,253,098,731	40,303,974,666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	36,253,098,731	40,303,974,666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2,060,469,171,472	1,968,987,502,644

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300	1,543,195,085,622	1,455,025,808,961
I/ Nợ ngắn hạn	310	1,458,571,003,881	1,385,582,925,214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	298,566,828,513	238,673,592,421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,359,270,406	4,554,933,162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4,081,717,415	10,556,307,229
4. Phải trả người lao động	314	21,096,581,499	20,831,701,955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20,648,304,305	27,604,567,563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	7,752,770,898	6,178,132,451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,103,065,530,845	1,077,183,690,433
III/ Nợ dài hạn	330	84,624,081,741	69,442,883,747
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn khác	337	8,258,055,150	5,738,335,150
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	76,366,026,591	63,704,548,597
DI/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	517,274,085,850	513,961,693,683
I/ Vốn chủ sở hữu	410	517,274,085,850	513,961,693,683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(448,700,000)	(448,700,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	67,722,785,850	64,410,393,683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	64,410,393,683	44,426,716,332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,312,392,167	19,983,677,351
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,060,469,171,472	1,968,987,502,644



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	698,671,545,132	507,548,227,182	698,671,545,132	507,548,227,182
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3,057,232,431	4,875,997,668	3,057,232,431	4,875,997,668
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	695,614,312,701	502,672,229,514	695,614,312,701	502,672,229,514
Giá vốn hàng bán	11	588,136,664,727	425,115,445,543	588,136,664,727	425,115,445,543
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	107,477,647,974	77,556,783,971	107,477,647,974	77,556,783,971
Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,553,659,464	9,360,858,057	8,553,659,464	9,360,858,057
Chi phí tài chính	22	24,758,901,870	19,633,311,780	24,758,901,870	19,633,311,780
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	17,040,595,009	16,554,552,405	17,040,595,009	16,554,552,405
Chi phí bán hàng	25	66,011,199,782	49,916,917,777	66,011,199,782	49,916,917,777
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21,180,719,087	14,588,820,821	21,180,719,087	14,588,820,821
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,080,486,699	2,778,591,650	4,080,486,699	2,778,591,650
Thu nhập khác	31	60,182,064	178,210,368	60,182,064	178,210,368
Chi phí khác	32	142,843	383,935,454	142,843	383,935,454
Lợi nhuận khác	40	60,039,221	(205,725,086)	60,039,221	(205,725,086)
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50	4,140,525,920	2,572,866,564	4,140,525,920	2,572,866,564
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	828,133,753	590,920,404	828,133,753	590,920,404
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,312,392,167	1,981,946,160	3,312,392,167	1,981,946,160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	74	44	74	44
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	74	44	74	44



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 01 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	4,140,525,920	2,572,866,564
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18,037,221,887	18,367,939,104
Các khoản dự phòng	03	(186,305,644)	(2,250,326)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(136,458,860)	(450,099,090)
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,771,119,691)	(7,617,146,613)
Chi phí lãi vay	06	17,040,595,009	16,554,552,405
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	32,124,458,621	29,425,862,044
vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(94,060,468,790)	20,986,247,081
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(48,129,726,930)	(57,260,745,964)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11	52,818,179,257	(138,129,388,493)
trả, thuế TNDN phải nộp)			
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17,048,219,022)	(11,288,284,047)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19,459,078,880)	(21,053,713,017)
Thuế TNDN đã nộp	15	(4,394,053,460)	(1,242,230,400)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(98,148,909,204)	(178,562,252,796)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(16,602,155,297)	(834,236,583)
dài hạn khác			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	(2,200,000)
dài hạn khác			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19,000,000,000)	(79,569,208,124)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị	24	69,860,863	101,352,941,653
khác			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,704,124,925	9,293,518,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30,828,169,509)	30,240,815,381
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	549,311,273,969	474,588,228,120
Tiền trả nợ gốc vay	34	(501,655,626,661)	(407,985,468,575)
Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(9,261,344,050)	(9,182,966,689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38,394,303,258	57,419,792,856
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(90,582,775,455)	(90,901,644,559)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	219,535,413,358	135,795,757,710
Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128,952,637,903	44,894,113,151



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	393,737,647	217,691,954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,558,900,256	49,317,721,404
Tiền gửi VND	16,757,737,162	41,934,173,289
Tiền gửi ngoại tệ	1,801,163,094	7,383,548,115
Các khoản tương đương tiền	110,000,000,000	170,000,000,000
Cộng	128,952,637,903	219,535,413,358

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	74,598.27	18,558,900,256
Tiền mặt ngoại tệ - USD	10.00	240,954
Cộng	74,608.27	18,559,141,210
	31/03/2024	31/03/2024
	VND	VND

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	103,486,246,875	103,486,246,875	94,556,107,738	94,556,107,738
Các khoản đầu tư khác	55,640,410,959	55,640,410,959	55,640,410,959	55,640,410,959
Cộng	159,126,657,834	159,126,657,834	150,196,518,697	150,196,518,697

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Chi tiết các khoản đầu tư</u>						
			31/03/2024			01/01/2024
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác	-			-		

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Mảng Inochi	159,409,621,347	144,594,398,755
Mảng công nghiệp khác	263,238,709,428	257,897,833,475
Mảng bao bì mềm	98,583,198,425	63,020,269,759
Cộng	521,231,529,200	465,512,501,989

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị		581,171,300
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	64,031,670,875	34,560,740,433
Cộng	64,031,670,875	35,141,911,733

Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác		
Ký quỹ, ký cược	11,748,196,769	10,959,332,124
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	6,761,603,167	4,694,608,401
Tiền tạm ứng cho CBNV	5,675,641,941	2,090,107,528
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	2,128,315,535	2,860,968,846
Phải thu khác	7,953,539,258	4,037,443,810
Cộng	34,267,296,670	24,642,460,709

Phải thu dài hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	13,635,319,927	13,740,108,927
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	5,067,615,781	3,917,559,003
Phải thu khác		22,550,000
Cộng	18,702,935,708	17,680,217,930

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2024

Nợ xấu

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn				
Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn)	2,168,774,486	961,487,107	2,168,774,486	961,487,107
Cộng	2,168,774,486	961,487,107	2,168,774,486	961,487,107

Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	47,672,064		13,400,641,020	
Nguyên liệu, vật liệu	222,159,808,432	(68,148,442)	186,587,478,773	(68,148,442)
Công cụ, dụng cụ	121,016,995,197	(13,636,363)	113,344,265,077	(13,636,363)
Thành phẩm	102,575,349,981	(11,055,918)	98,844,200,600	(11,055,918)
Hàng hoá	137,582,372,077	(42,425,704)	123,669,506,680	(42,425,704)
Hàng gửi đi bán	3,470,364,966		2,876,743,637	
Cộng	586,852,562,717	(135,266,427)	538,722,835,787	(135,266,427)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	116,976,816,029	556,250,635,389	15,391,553,766	1,114,265,206	689,733,270,390
Mua trong kỳ		541,670,632			541,670,632
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Mua lại TSCĐ TTC		4,983,025,230			4,983,025,230
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2024	116,976,816,029	561,775,331,251	15,391,553,766	1,114,265,206	695,257,966,252
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2024	63,429,962,034	335,021,964,106	12,141,765,327	768,818,955	411,362,510,422
Khấu hao trong kỳ	1,009,442,769	12,258,632,441	169,092,717	27,164,742	13,464,332,669
Mua lại TSCĐ TTC		2,085,495,788			2,085,495,788
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2024	64,439,404,803	349,366,092,335	12,310,858,044	795,983,697	426,912,338,879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	53,546,853,995	221,228,671,283	3,249,788,439	345,446,251	278,370,759,968
Số dư tại 31/03/2024	52,537,411,226	212,409,238,916	3,080,695,722	318,281,509	268,345,627,373

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

153,998,471,360

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

230,017,660,315

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	136,565,398,040	12,263,370,547	148,828,768,587
Thuê tài chính trong năm	368,797,410		368,797,410
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	4,983,025,230	-	4,983,025,230
Số dư tại 31/03/2024	131,951,170,220	12,263,370,547	144,214,540,767
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2023	29,376,913,397	4,479,192,043	33,856,105,440
Khấu hao trong năm	3,892,971,729	315,477,306	4,208,449,035
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2,085,495,788	-	2,085,495,788
Số dư tại 31/03/2024	31,184,389,338	4,794,669,349	35,979,058,687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	107,188,484,643	7,784,178,504	114,972,663,147
Số dư tại 31/03/2024	100,766,780,882	7,468,701,198	108,235,482,080

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	7,011,345,218	138,000,000	6,887,680,497	14,037,025,715
Mua trong năm				-
Số dư tại 31/03/2024	7,011,345,218	138,000,000	6,887,680,497	14,037,025,715
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2023	2,261,169,808	138,000,000	3,937,977,788	6,337,147,596
Khấu hao trong năm	36,633,744		327,806,439	364,440,183
Số dư tại 31/03/2024	2,297,803,552	138,000,000	4,265,784,227	6,701,587,779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2024	4,750,175,410	-	2,949,702,709	7,699,878,119
Số dư tại 31/03/2024	4,713,541,666	-	2,621,896,270	7,335,437,936
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				4,713,541,666
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				538,030,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	63,794,195,968	29,350,515,139			93,144,711,107
Sửa chữa lớn TSCĐ					-
Xây dựng cơ bản	3,785,995,094	-	-	-	3,785,995,094
Cộng	67,580,191,062	29,350,515,139	-	-	96,930,706,201
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					28,802,027,117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	934,998,703	729,301,688
Chi phí sửa chữa tài sản	966,266,571	1,160,303,509
Các khoản khác	29,025,617,779	7,938,182,899
Cộng	30,926,883,053	9,827,788,096

Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	147,218,580	177,134,688
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,564,898,959	16,598,814,105
Các khoản khác	20,540,981,192	23,528,025,873
Cộng	36,253,098,731	40,303,974,666

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Máy móc thiết bị	3,535,076,000	2,750,100,000
Nguyên vật liệu, vật tư và dịch vụ khác	295,031,752,513	235,923,492,421
Cộng	298,566,828,513	238,673,592,421

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư		
Mảng Inochi	1,501,021,356	2,799,257,952
Mảng công nghiệp khác	926,583,613	1,027,549,860
Mảng bao bì	931,665,437	728,125,350
Cộng	3,359,270,406	4,554,933,162

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4,368,431,142	802,647,611	4,460,233,619	710,845,134
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		9,081,881,424	9,081,881,424	-
Thuế xuất, nhập khẩu		554,659,688	554,659,688	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,286,125,385	828,133,753	4,394,053,460	1,720,205,678
Thuế thu nhập cá nhân	401,751,801	3,675,128,979	3,288,127,036	788,753,744
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	499,998,901	361,913,958		861,912,859
Cộng	10,556,307,229	15,304,365,413	21,778,955,227	4,081,717,415

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,149,709,979	5,568,193,850
Cước vận chuyển	983,657,538	1,589,777,665
Chi phí khác	16,514,936,788	20,446,596,048
Cộng	20,648,304,305	27,604,567,563

Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Kinh phí công đoàn	3,202,335,471	3,455,254,090
Cổ tức phải trả	97,289,618	97,289,618
Phải trả khác	4,453,145,809	2,625,588,743
Cộng	7,752,770,898	6,178,132,451

Phải trả dài hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8,213,055,150	5,693,335,150
Phải trả khác	45,000,000	45,000,000
Cộng	8,258,055,150	5,738,335,150



Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	955,548,244,727	955,548,244,727	536,649,795,975	497,854,678,040	916,753,126,792	916,753,126,792
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	158,030,311,628	158,030,311,628	58,679,872,185	101,728,121,013	201,078,560,456	201,078,560,456
Ngân hàng phát triển và đầu tư - Trường Sơn	287,078,268,440	287,078,268,440	185,839,123,690	148,523,400,968	249,762,545,718	249,762,545,718
NH TMCP Phát triển TP HCM - CN SGD Đồng Nai	13,232,062,790	13,232,062,790	12,026,728,770	14,479,565,155	15,684,899,175	15,684,899,175
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	199,350,028,922	199,350,028,922	116,695,176,637	39,351,376,165	122,006,228,450	122,006,228,450
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB	42,995,744,369	42,995,744,369	42,137,852,169	48,097,337,272	48,955,229,472	48,955,229,472
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Bình Thạnh - CN Bến Thành	112,939,505,773	112,939,505,773	84,463,667,280	73,375,617,443	101,851,455,936	101,851,455,936
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	58,686,591,715	58,686,591,715	36,807,375,244	-	21,879,216,471	21,879,216,471
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Sài Gòn	10,492,081,932	10,492,081,932	-	26,726,583,953	37,218,665,885	37,218,665,885
Ngân hàng SinoPac CN TPHCM	18,618,889,124	18,618,889,124	-	138,176,666	18,757,065,790	18,757,065,790
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sài Gòn	54,124,760,034	54,124,760,034	-	45,434,499,405	99,559,259,439	99,559,259,439
3> Vay dài hạn đến hạn trả	11,407,972,863	11,407,972,863	-	3,800,948,621	15,208,921,484	15,208,921,484
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	7,942,375,863	7,942,375,863		2,647,458,621	10,589,834,484	10,589,834,484
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	3,465,597,000	3,465,597,000		1,153,490,000	4,619,087,000	4,619,087,000
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	22,209,313,255	22,209,313,255	-	9,261,344,050	31,470,657,305	31,470,657,305
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	14,435,980,618	14,435,980,618		5,914,255,399	20,350,236,017	20,350,236,017
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1,288,861,300	1,288,861,300		451,624,500	1,740,485,800	1,740,485,800
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	4,221,394,295	4,221,394,295		1,846,630,665	6,068,024,960	6,068,024,960
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1,862,260,362	1,862,260,362		620,753,454	2,483,013,816	2,483,013,816
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	148,410,000	148,410,000		49,470,000	197,880,000	197,880,000
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN TP.HCM	252,406,680	252,406,680		378,610,032	631,016,712	631,016,712
5> Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	113,900,000,000	113,900,000,000	149,015,148	-	113,750,984,852	113,750,984,852
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	113,900,000,000	113,900,000,000	149,015,148		113,750,984,852	113,750,984,852
Cộng	1,103,065,530,845	1,103,065,530,845	536,798,811,123	510,916,970,711	1,077,183,690,433	1,077,183,690,433

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	27,824,586,159	27,824,586,159	-	-	27,824,586,159	27,824,586,159
Vay cá nhân & TC khác	1,350,000,000	1,350,000,000			1,350,000,000	1,350,000,000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	26,474,586,159	26,474,586,159			26,474,586,159	26,474,586,159
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa-Đồng Nai	-	-			-	-
2> Nợ thuê tài chính	48,541,440,432	48,541,440,432	12,661,477,994	-	35,879,962,438	35,879,962,438
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng	36,713,776,307	36,713,776,307	12,661,477,994		24,052,298,313	24,052,298,313
TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	7,737,910,544	7,737,910,544			7,737,910,544	7,737,910,544
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	2,716,326,700	2,716,326,700			2,716,326,700	2,716,326,700
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-			-	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN TP.HCM	-	-			-	-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1,241,506,881	1,241,506,881			1,241,506,881	1,241,506,881
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	131,920,000	131,920,000			131,920,000	131,920,000
3> Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Việt Á-CN Hà Nội	-	-			-	-
Cộng	76,366,026,591	76,366,026,591	12,661,477,994	-	63,704,548,597	63,704,548,597

	3 tháng năm 2024			3 tháng năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	10,749,115,974	1,487,771,924	9,261,344,050	11,303,403,074	2,120,436,385	9,182,966,689
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	10,749,115,974	1,487,771,924	9,261,344,050	11,303,403,074	2,120,436,385	9,182,966,689

Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)
Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	300,000,000,000	(256,700,000)	44,426,716,332		344,170,016,332
Tăng vốn trong năm trước	150,000,000,000	(192,000,000)			149,808,000,000
Lãi trong năm trước			19,983,677,351		19,983,677,351
Số dư tại 31/12/2023	450,000,000,000	(448,700,000)	64,410,393,683	-	513,961,693,683
Số dư tại 01/01/2024	450,000,000,000	(448,700,000)	64,410,393,683	-	513,961,693,683
Tăng vốn trong năm nay			3,312,392,167		3,312,392,167
Lãi trong năm nay			67,722,785,850	-	517,274,085,850
Số dư tại 31/03/2024	450,000,000,000	(448,700,000)			

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP DNP Holding	229,557,740,000	51.01%	229,557,740,000	51.01%
Vốn góp của cổ đông khác	220,442,260,000	48.99%	220,442,260,000	48.99%
Cộng	450,000,000,000	100%	450,000,000,000	100%

Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,000,000	45,000,000
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Cổ phiếu phổ thông	45,000,000	45,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2024

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

Tổng doanh thu

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	698,671,545,132	507,548,227,182
Cộng	698,671,545,132	507,548,227,182

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	1,224,198,755	3,332,341,246
Giảm giá hàng bán	6,540,000	23,802,773
Hàng bán bị trả lại	1,826,493,676	1,519,853,649
Cộng	3,057,232,431	4,875,997,668

Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	588,136,664,727	425,115,445,543
Cộng	588,136,664,727	425,115,445,543

Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,771,119,691	7,619,346,613
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,780,197,385	1,741,511,444
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Khác	2,342,388	
Cộng	8,553,659,464	9,360,858,057

Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Lãi tiền vay	17,040,595,009	16,554,552,405
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	152,986,265	20,576,579
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,643,738,525	142,822,554
Chi phí tài chính khác	5,921,582,071	2,915,360,242
Cộng	24,758,901,870	19,633,311,780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	14,033,243,163	14,000,110,592
Chi phí vật liệu, bao bì	3,506,250	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	518,010,494	760,904,499
Chi phí khấu hao TSCĐ	448,592,648	424,910,067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,414,999,299	18,537,910,551
Khác	33,592,847,928	16,193,082,068
Cộng	66,011,199,782	49,916,917,777

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11,767,278,659	8,157,547,573
Chi phí đồ dùng văn phòng	415,428,567	467,339,091
Chi phí khấu hao TSCĐ	459,022,677	443,605,025
Thuế, phí và lệ phí	5,000,000	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,887,288,740	1,826,834,444
Chi phí bằng tiền khác	3,646,700,444	3,688,494,688
Cộng	21,180,719,087	14,588,820,821

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Chi phí nhân công	76,819,849,997	66,993,812,293
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	499,127,139,898	344,555,790,312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,081,315,460	18,532,128,835
Thuế, phí, lệ phí	5,000,000	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	81,295,278,241	59,534,452,701
Cộng	675,328,583,596	489,621,184,141

Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Các khoản khác	60,182,064	178,210,368
Cộng	60,182,064	178,210,368

Chi phí khác

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,200,000
Các khoản khác	142,843	381,735,454
Cộng	142,843	383,935,454

Chi phí thuế TNDN hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,140,525,920	2,572,866,564
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	142,843	381,735,454
Các khoản điều chỉnh tăng	142,843	381,735,454
Chi phí không được trừ khi tính thuế	142,843	381,735,454
Thu nhập tính thuế TNDN	4,140,668,763	2,954,602,018
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	828,133,753	590,920,404
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	828,133,753	590,920,404
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	828,133,753	590,920,404

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,312,392,167	1,981,946,160
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3,312,392,167	1,981,946,160
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	44

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Tuấn

Ông Phan Anh Tuấn được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 theo giấy ủy quyền số: 86/QĐ-TPP ngày 02 tháng 01 năm 2023



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu